

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/DSST
Ngày 24 tháng 5 năm 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Sen

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Bá Xuân

2. Ông Nguyễn Hải Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân quận B, thành phố H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 272/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXX – ST ngày 24 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2023/QĐST-HPT ngày 18 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T**, sinh năm 1946; địa chỉ: Số nhà 62, 64 ngõ 67, phố T, phường T, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Kim T, sinh năm 1952; Địa chỉ: 138 Quan Thổ 1, phường Ô, quận Đ, thành phố H.

Ông Tâm có mặt.

- **Bị đơn: Công ty TNHH K**; Địa chỉ: Số 81 phố H, phường N, quận B, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bạch Quang H- Chức vụ: Giám đốc

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Cháu **Nguyễn Khoa N1**, sinh ngày 17/5/2006

+ Cháu **Nguyễn Khánh N2**, sinh ngày 17/5/2006

(Cháu Khoa N1 và cháu Khánh N2 do ông Nguyễn Minh T đại diện theo pháp luật)

Cùng địa chỉ: Số nhà 62, 64 ngõ 67, phố T, phường T, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh T: Bà Phan Thị Kim T, sinh năm 1952; Địa chỉ: 138 Quan Thổ 1, phường Ô, quận Đ, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm- Nguyên đơn – ông Nguyễn Minh T trình bày:***

Ông T có vợ là bà Trần Thị C (mất năm 2012). Ông, bà kết hôn năm 1976. Năm 2012 bà C mất. Từ đó đến nay, ông T không kết hôn với ai. Ông bà có 04 người con đẻ gồm: Nguyễn Hồng T1 (sinh năm 1976, mất năm 2004), Nguyễn Trần V (sinh năm 1980, mất năm 2005), Nguyễn Khánh N2, sinh ngày 17/5/2006 và Nguyễn Khoa N1, sinh ngày 17/5/2006. Ông bà không có con nuôi và con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của bà C là cụ Trần Tiến D (chết năm 1953) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1997). Do bố mẹ của bà C chết đã lâu, hơn nữa bà C cũng đã chết nên ông T không có giấy chứng tử của các cụ để nộp cho Tòa án. Ông chỉ có bản xác nhận thời điểm đã chết của UBND thị trấn K, huyện L, tỉnh Q nộp cho Tòa án làm căn cứ xác định.

Ông Bạch Quang H là Giám đốc Công ty TNHH K và bà Trần Thị C quen biết nhau do cùng công tác tại Xí nghiệp May C. Đầu năm 2011, ông H bảo vợ chồng ông T và bà C có tiền thì đưa cho Công ty TNHH K do ông làm giám đốc vay và trả lãi theo thỏa thuận.

Trong các ngày 18/02/2011, ngày 18/3/2011 và ngày 17/5/2012 ông Bạch Quang H có vay của ông T và bà C 3 lần tiền và có lập Giấy bảo đảm hàng của Công ty TNHH K do ông Bạch Quang H là Giám đốc Công ty trực tiếp viết giấy nhận tiền và ký vào giấy xác nhận. Cụ thể các lần vay tiền như sau:

- Lần 1: Ngày 18/02/2011 bà Trần Thị C cho Công ty K vay số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng). Lãi suất thỏa thuận 1,6%/tháng.

- Lần 2: ngày 18/3/2011, bà Trần Thị C cho Công ty K vay số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng). Lãi suất thỏa thuận 1,6%/tháng.

Hai khoản vay trên đã đến tháng 3 năm 2011 đã tăng mức lãi suất lên 1,7%/tháng.

- Lần 3: ngày 17/5/2012, ông Nguyễn Minh T cho Công ty K vay số tiền 43.000USD (Bốn mươi ba nghìn đô la Mỹ). Lãi suất thỏa thuận 1%/tháng.

Cả 3 khoản vay trên đều có giấy tờ nhận tiền do chính ông Bạch Quang H là Giám đốc Công ty K viết và ký nhận. Mức lãi suất cũng đã được thỏa thuận trong giấy giao nhận tiền là 2 tờ Giấy bảo đảm hàng của Công ty K.

Sau khi vay các khoản tiền trên, Công ty K hàng tháng đều trả tiền lãi cho vợ chồng ông T và bà C. Tháng 8 năm 2022 là lần trả lãi cuối cùng của Công ty K. Từ

đó đến nay, Công ty K không trả thêm cho ông T và bà C bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào nữa.

Bà Trần Thị C chết không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của bà C đã chết trước khi bà C chết. Những người thừa kế của bà C gồm có ông Nguyễn Minh T là chồng bà C và các con của ông bà là cháu Nguyễn Khoa N1 và Nguyễn Khánh N2 cùng sinh ngày 17/5/2006 do ông T đại diện theo pháp luật. Ngoài ra, bà C không có người thừa kế nào khác.

Tại thời điểm xét xử, tỷ giá đô la Mỹ là 1USD = 23.290đồng. Do đó, số tiền 43.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam là $43.000\text{USD} \times 23.290\text{đồng} = 1.001.470.000\text{đ}$ (Một tỷ không trăm linh một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Do vậy, Công ty K còn nợ ông bà số tiền gốc là:

$500.000.000\text{đ} + 1.001.470.000\text{đ} = 1.501.470.000\text{đ}$ (Một tỷ năm trăm linh một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)

Về số tiền lãi, quá trình giải quyết vụ án ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH K thanh toán trả ông toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên và tiền nợ lãi cho đến thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa, ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH K trả cho ông và những người thừa kế của bà C số tiền nợ gốc 1.501.470.000đ và tiền lãi của số tiền vay 500.000.000đồng với mức lãi suất 1,25%/tháng kể từ tháng 9 năm 2012 đến hết tháng 4 năm 2023 (tạm tính 128 tháng) là:

$500.000.000\text{đ} \times 1,25\%/\text{tháng} \times 128\text{ tháng} = 720.000.000\text{đ}$ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng)

Tổng cộng là: $1.501.470.000\text{đ} + 720.000.000\text{đ} = 2.221.470.000\text{đ}$ (Hai tỷ hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)

Và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền gốc nêu trên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi Công ty TNHH K thanh toán xong toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho ông T và những người thừa kế của bà C.

*** Bị đơn: Công ty TNHH K do người đại diện theo pháp luật là ông Bạch Quang H trình bày:**

Trước đây ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH K. Công ty được đăng ký thành lập từ năm 1996 do ông làm giám đốc. Ông và vợ ông cùng có quen biết với bà Trần Thị C vì cùng làm việc tại Công ty may C. Ông xác nhận có việc bà Trần Thị C có gửi tiền vào Công ty TNHH K 03 lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất ngày 18/02/2011, ông ký nhận bà C gửi số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng), lãi 1.6%/tháng.

Lần thứ hai ngày 18/3/2011, ông ký nhận bà C gửi số tiền 100.000.000đồng

(Một trăm triệu đồng), lãi 1.6%/tháng.

Lần thứ ba ngày 17/5/2012, ông ký nhận bà C gửi số tiền 43.000USD (Bốn mươi ba nghìn đô la Mỹ) lãi 1%/tháng.

Ba lần gửi tiền trên của cô C đều được ghi nhận trên Giấy bảo đảm hàng của Công ty TNHH K. Sau khi nhận tiền của bà C, Công ty TNHH K đều trả lãi cho bà C. Đến tháng 8/2012 thì Công ty không trả lãi cho bà C nữa do vợ ông là bà Trần Thị K bị lừa mất hết tiền và tài sản.

Đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH K vẫn còn nợ bà Trần Thị C tổng số tiền gốc là 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng) và 43.000USD (Bốn mươi ba nghìn đô la Mỹ) và tiền lãi từ tháng 8 năm 2012 đến nay. Sau khi nhận tiền từ bà C, toàn bộ số tiền nhận từ bà C đã dùng để hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH K.

Ông nhận tiền từ bà C với tư cách giám đốc Công ty TNHH K được thể hiện bằng việc xác nhận tiền trên giấy theo mẫu Công ty TNHH K phát hành. Quá trình hoạt động Công ty thua lỗ nên đã dừng hoạt động từ năm 2013 đến nay. Năm 2018 đã bị thu hồi đăng ký kinh doanh. Nay ông Nguyễn Minh T là chồng của bà C khởi kiện Công ty TNHH K yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH K phải thanh toán số tiền nợ là 3.774.690.000đồng (Ba tỷ bảy trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) bao gồm số tiền gốc là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) và 989.000.000đồng (tương đương 43.000USD) và số tiền lãi tạm tính đến ngày 17/9/2022 là 2.285.690.000đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) ý kiến của ông như sau: Ông xác nhận Công ty TNHH K có nợ bà Trần Thị C (đã chết) số tiền gốc như trên nhưng hiện nay công ty đã dừng hoạt động, không còn khả năng thanh toán nợ cho bà C và ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về tiền lãi ông xác nhận thời điểm vay có thỏa thuận lãi như trong Giấy bảo đảm hàng hóa ngày 18/02/2011, ngày 18/3/2011 và 17/5/2012 do ông T xuất trình trong hồ sơ vụ án. Nhưng hiện nay Công ty không còn hoạt động nữa, không còn khả năng thanh toán.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của đương sự; Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Do bị đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vì vậy Tòa án không hòa giải được cho các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người

tham gia tố tụng, thời hiệu khởi kiện; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tổng đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử sau khi đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự nhận thấy yêu cầu của Nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 473, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 70/2014 ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh ngoại hối; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị HĐXX xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí, Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Vụ án thụ lý theo đơn khởi kiện của bà ông Nguyễn Minh T khởi kiện Công ty TNHH K về việc đòi tài sản. Tuy nhiên, xét thấy vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị C cho Công ty K vay tiền có lập giấy tờ. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Công ty K thanh toán trả cả tiền gốc và lãi. Do đó, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty TNHH K có địa chỉ trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại số 81 phố H, phường N, quận B, thành phố H. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản ghi lời khai ngày 30/3/2023, bị đơn là Công ty TNHH K do ông Bạch Quang H đại diện có lời khai xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị C là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 1976. Năm 2012, bà Trần Thị C chết không để lại di chúc. Từ thời điểm bà C mất, ông T không đăng ký kết hôn với ai. Ông T và bà C có 04 người con đẻ gồm: Nguyễn Hồng T1 (sinh năm 1976, mất năm 2004), Nguyễn Trần V (sinh năm 1980, mất năm 2005), Nguyễn Khánh N2, sinh ngày 17/5/2006 và Nguyễn Khoa N1, sinh ngày 17/5/2006. Hiện nay cháu Khánh N2 và cháu Khoa N1 đều chưa đủ 18 tuổi vì vậy xác định ông Nguyễn Minh T là người giám hộ của cháu Khánh N2 và cháu Khoa N1. Bố mẹ đẻ của bà C là cụ Trần Tiến D (mất năm 1953) và Nguyễn Thị B (mất năm 1997). Vì vậy, xác định người thừa kế của bà Trần Thị C là ông Nguyễn Minh T, cháu Nguyễn Khánh N2 và cháu Nguyễn Khoa N1 và cũng là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị C.

- Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại phiên tòa, Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi suất của số tiền vay 43.000USD. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Nguyên đơn, phù hợp với quy định của trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên được chấp nhận.

- Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét.

[2] Về Nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp; các văn bản, tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập, xác minh; đánh giá, xem xét các tài liệu khác. Hội đồng xét xử nhận định, đánh giá, kết luận về vụ án như sau:

2.1. Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T yêu cầu Công ty TNHH K có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 500.000.000đồng và 43.000USD tương đương 1.001.470.000 đồng:

Tại 02 Giấy bảo đảm hàng ngày 18/2/2011 và 17/5/2012 thể hiện: Giấy bảo đảm hàng được in sẵn theo mẫu có lô gô Công ty TNHH K. Ông Bạch Quang H là Giám đốc Công ty K và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K trực tiếp viết giấy nhận tiền và thỏa thuận về mức lãi suất với bà Trần Thị C (tại Giấy Bảo đảm hàng ngày 18/2/2011 xác nhận cô C gửi tiền 400.000.000đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), lãi suất 1,6%/tháng) và ông Nguyễn Minh T (tại Giấy bảo đảm hàng ngày 17/5/2012 xác nhận nhận tiền gửi của chú T 43.000USD, lãi suất 1%/tháng). Ở mặt

sau của Giấy bảo đảm hàng ngày 18/2/2011, ông H tiếp tục viết nhận 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*) của bà C lãi suất 1,6%/tháng và thỏa thuận mức lãi suất của số tiền 500.000.000đồng điều chỉnh lên 1,7%/tháng.

Ông Bạch Quang H có lời khai xác nhận có việc bà Trần Thị C gửi tiền vào Công ty TNHH K 3 lần và có thỏa thuận lãi suất như trên.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc vợ chồng ông T, bà C cho Công ty TNHH K vay số tiền 500.000.000đồng và 43.000USD là có thật và có thỏa thuận mức lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền vay 500.000.000đồng (sau đó tăng mức lãi suất lên 1,7%/tháng) và 1%/tháng đối với số tiền vay 43.000USD.

Ông H và ông T cùng xác nhận đến nay Công ty K vẫn còn nợ vợ chồng ông T, bà C số tiền gốc 500.000.000đồng và 43.000USD.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc Công ty TNHH K thanh toán trả cho ông T và những người thừa kế của bà C số tiền nợ gốc 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc Công ty TNHH K trả cho ông và những người thừa kế của bà C số tiền vay 43.000USD, HĐXX nhận thấy: Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép*”. Khoản 2 Điều 13 Nghị định 70/2014 ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh ngoại hối quy định: “*Người cư trú là công dân Việt Nam được sử dụng ngoại tệ tiền mặt để gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc, lãi bằng đồng tiền đã gửi*”. Công ty TNHH K không phải là tổ chức tín dụng được pháp luật cho phép nhận gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ.

Do đó, giao dịch cho vay số tiền 43.000USD giữa vợ chồng ông T, bà C với Công ty K là vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 127, 128 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định đây là giao dịch dân sự vô hiệu. Căn cứ Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Vì vậy, buộc Công ty TNHH K phải hoàn trả cho vợ chồng ông T, bà C số tiền 43.000USD. Tại thời điểm xét xử, tỷ giá đô la Mỹ theo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy đổi ngày 24/5/2023 là: 1USD = 23.290đồng, nên xác định, 43.000USD = 43.000USD x 23.290đồng = 1.001.470.000đồng (Một tỷ không trăm linh một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

2.2. Về yêu cầu tính lãi suất: Ông Nguyễn Minh T và ông Bạch Quang H là Giám đốc Công ty TNHH K cùng thống nhất xác nhận khi vay số tiền 500.000.000đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,6%/tháng. Sau đó tăng lên 1,7%/tháng. Lãi suất của số tiền 43.000USD là 1%/tháng. Tại 02 Giấy bảo đảm hàng ngày 18/2/2011 và ngày 17/5/2012 cũng thể hiện mức lãi suất thỏa thuận như trên. Như vậy, đủ cơ sở xác định việc vay tiền giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất như trên là đúng sự thật.

Về việc trả nợ lãi, ông T xác nhận Công ty K trả tiền lãi vay đến hết tháng 8 năm 2012 và từ đó đến nay không trả thêm khoản tiền lãi nào nữa. Ông H cũng xác nhận Công ty K trả tiền lãi được vài tháng sau đó không trả tiền lãi nữa. Tại 02 Giấy bảo đảm hàng ngày 18/2/2011 và ngày 17/5/2012 đều thể hiện số tiền lãi trả hàng tháng có ký nhận đến hết tháng 8 năm 2012. Như vậy, đủ cơ sở xác định Công ty K mới trả lãi cho vợ chồng ông T và bà C đến hết tháng 8 năm 2012. Từ đó đến nay Công ty K chưa trả thêm khoản tiền lãi nào.

Nay ông T chỉ yêu Công ty K trả lãi đối với khoản tiền nợ gốc 500.000.000đồng tạm tính từ tháng 9 năm 2012 đến hết tháng 4 năm 2023 là 128 tháng với mức lãi suất như sau: $1,125\%/tháng \times 128 \text{ tháng} \times 500.000.000đ = 720.000.000đ$ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng). Và tiếp tục tính lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi Công ty K trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với yêu cầu tính lãi của ông T đối với số tiền vay 500.000.000đồng, mức lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính lãi kể từ tháng 9 năm 2012 đến hết tháng 4 năm 2023 (128 tháng) là 720.000.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được chấp nhận.

- Đối với khoản tiền lãi của số tiền vay 43.000 USD: Như đã phân tích ở trên, giao dịch cho vay tiền đô la Mỹ giữa vợ chồng ông T, bà C với Công ty TNHH K là vô hiệu, các bên chỉ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Nay ông T không yêu cầu Công ty K phải trả tiền lãi của khoản tiền này là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền lãi của số tiền vay 43.000USD Công ty K đã trả cho vợ chồng ông T, bà C, các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, buộc Công ty TNHH K phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Minh T và những người thừa kế của bà Trần Thị C số tiền gốc 500.000.000đồng và 43.000USD tương đương 1.001.470.000đồng và tiền lãi của số tiền 500.000.000đồng tạm tính đến ngày xét xử là 720.000.000đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng); Tổng cộng là **2.221.470.000đ** (Hai tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Công ty TNHH K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chậm trả cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho ông Nguyễn Minh T và những người thừa kế của bà Trần Thị C theo mức lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả do pháp luật quy định.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: **76.429.400đ**(*Bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm đồng*).

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Vì các căn cứ nhận định trên của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 127, 128, 137, 471, 473, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Khoản 2 Điều 13 Nghị định 70/2014 ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh ngoại hối;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với Công ty TNHH K.

- Buộc Công ty TNHH K phải trả cho ông Nguyễn Minh T và những người thừa kế của bà Trần Thị C là cháu Nguyễn Khoa N1, Nguyễn Khánh N2 do ông Nguyễn Minh T là người giám hộ tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 24/5/2023 là **2.221.470.000đồng** (*Hai tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó: Tiền nợ gốc là 500.000.000đồng và 43.000USD tương đương 1.001.470.000đồng; Tiền nợ lãi là 720.000.000đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Công ty TNHH K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chậm trả cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho ông Nguyễn Minh T và những người thừa kế của bà Trần Thị C theo mức lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả do pháp luật quy định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Công ty TNHH K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: **76.429.400đ** (*Bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm về những vấn đề liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA DS quận B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA

Dương Thị Sen

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA DS quận B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen